

Thông kê Bluezoner có số điện thoại theo huyện/ thị xã/ thành phố**Ngày 23/7/2021**

- Cách tính số smartphone tại các tỉnh/huyện:

+ Mỗi nhà mạng xác định tập các thuê bao sử dụng smartphone dựa trên số IMEI và phát sinh data

+ Trên cơ sở tập thuê bao nói trên, phân theo từng tỉnh/huyện trên cơ sở: trong tháng được thống kê thuê bao có trên 70% thời gian active tại địa bàn tỉnh/huyện nào thì coi là thuê bao thường trú tại tỉnh/huyện đó (thuê bao “home”)

STT	Huyện	Số Bluezoner có số điện thoại	Tổng smartphone	Tỷ lệ %
1	Thành phố Thái Nguyên	111.346	242.924	45,84
2	Thị xã Phổ Yên	73.815	164.540	44,86
3	Thành phố Sông Công	18.825	43.994	42,79
4	Huyện Phú Bình	36.001	101.475	35,48
5	Huyện Đồng Hỷ	29.769	84.729	35,13
6	Huyện Phú Lương	26.594	76.060	34,96
7	Huyện Đại Từ	34.952	100.338	34,83
8	Huyện Định Hóa	15.732	51.571	30,51
9	Huyện Võ Nhai	12.327	42.142	29,25
	Bluezoner không xác định	2.993	16.402	18,25

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE TRÊN TOÀN QUỐC

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
1	Bắc Ninh	642.570	1.368.840	46,94%	1.184.427	54,25%
2	Bình Dương	1.080.558	2.426.561	44,53%	2.936.749	36,79%
3	Quảng Ninh	545.647	1.320.324	41,33%	1.117.706	48,82%
4	Đà Nẵng	463.413	1.134.310	40,85%	914.305	50,68%
5	Hải Dương	685.947	1.705.059	40,23%	1.206.582	56,85%
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	461.355	1.148.313	40,18%	1.070.455	43,10%
7	Hà Nội	3.054.651	8.053.663	37,93%	6.844.865	44,63%
8	TP Hồ Chí Minh	3.219.077	8.993.082	35,80%	8.720.537	36,91%
9	Hải Phòng	599.293	1.837.173	32,62%	1.500.188	39,95%
10	Bắc Giang	565.386	1.803.950	31,34%	1.218.888	46,39%
11	Bình Phước	302.082	994.679	30,37%	803.858	37,58%
12	Thái Nguyên	364.454	1.286.751	28,32%	934.687	38,99%
13	Cần Thơ	339.769	1.235.171	27,51%	895.925	37,92%
14	Hưng Yên	340.180	1.252.731	27,16%	807.646	42,12%
15	Lạng Sơn	206.957	781.655	26,48%	524.521	39,46%
16	Đồng Nai	818.284	3.097.107	26,42%	2.593.590	31,55%
17	Khánh Hòa	315.522	1.231.107	25,63%	889.690	35,46%

18	Vĩnh Phúc	278.532	1.154.154	24,13%	790.610	35,23%
19	Long An	407.369	1.688.547	24,13%	1.366.287	29,82%
20	Quảng Trị	151.468	632.375	23,95%	357.792	42,33%
21	Quảng Nam	330.484	1.495.812	22,09%	820.850	40,26%
22	Lâm Đồng	282.876	1.296.606	21,82%	944.710	29,94%
23	Thừa Thiên Huế	245.711	1.128.620	21,77%	603.713	40,70%
24	Tây Ninh	254.163	1.169.165	21,74%	882.366	28,80%
25	Lào Cai	148.932	730.420	20,39%	503.489	29,58%
26	Hậu Giang	138.596	733.017	18,91%	437.715	31,66%
27	Phú Thọ	275.594	1.463.726	18,83%	839.653	32,82%
28	Hà Nam	155.198	852.800	18,20%	483.794	32,08%
29	Hòa Bình	154.405	854.131	18,08%	524.426	29,44%
30	Tuyên Quang	140.921	784.811	17,96%	493.796	28,54%
31	Yên Bái	145.267	821.030	17,69%	512.108	28,37%
32	Bắc Kạn	55.353	313.905	17,63%	207.867	26,63%
33	Bình Định	261.944	1.486.918	17,62%	845.313	30,99%
34	Ninh Bình	171.902	982.487	17,50%	536.046	32,07%
35	Thái Bình	325.379	1.860.447	17,49%	901.537	36,09%
36	Phú Yên	167.452	961.152	17,42%	465.861	35,94%
37	Đắk Nông	108.374	622.168	17,42%	406.088	26,69%
38	Hà Tĩnh	223.092	1.288.866	17,31%	663.195	33,64%
39	Bình Thuận	211.688	1.230.808	17,20%	839.085	25,23%
40	Vĩnh Long	171.259	1.022.791	16,74%	633.256	27,04%
41	Quảng Ngãi	205.100	1.231.697	16,65%	639.938	32,05%
42	Nam Định	288.614	1.780.393	16,21%	948.190	30,44%
43	Tiền Giang	285.713	1.764.185	16,20%	1.098.177	26,02%
44	Cao Bằng	85.314	530.341	16,09%	325.827	26,18%
45	An Giang	306.043	1.908.352	16,04%	1.117.542	27,39%
46	Thanh Hóa	579.910	3.640.128	15,93%	1.826.712	31,75%
47	Kiên Giang	273.881	1.723.067	15,89%	1.101.076	24,87%
48	Quảng Bình	142.106	895.430	15,87%	476.988	29,79%
49	Ninh Thuận	93.333	590.467	15,81%	341.172	27,36%
50	Cà Mau	183.866	1.194.476	15,39%	697.912	26,35%
51	Bến Tre	196.498	1.288.463	15,25%	801.230	24,52%
52	Đắk Lắk	284.316	1.869.322	15,21%	1.066.849	26,65%
53	Đồng Tháp	241.050	1.599.504	15,07%	924.716	26,07%
54	Gia Lai	214.725	1.513.847	14,18%	810.099	26,51%
55	Nghệ An	470.890	3.327.791	14,15%	1.673.419	28,14%
56	Kon Tum	74.652	540.438	13,81%	277.286	26,92%
57	Lai Châu	61.568	460.196	13,38%	273.901	22,48%
58	Điện Biên	75.927	598.856	12,68%	316.151	24,02%
59	Sóc Trăng	149.432	1.199.653	12,46%	645.918	23,13%
60	Sơn La	153.587	1.248.415	12,30%	676.878	22,69%
61	Trà Vinh	121.438	1.009.168	12,03%	552.581	21,98%
62	Hà Giang	100.942	854.679	11,81%	411.919	24,51%
63	Bạc Liêu	105.006	907.236	11,57%	452.183	23,22%